**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II-LỚP 10**

**Năm học 2023-2024**

**1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***Tỉ lệ (%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ (%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ (%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ (%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ (%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** |
| **1** | **Listening** | 10 | 4 - 6 | 10 | 6 - 8 | 5 | 3 - 6 |  |  | 25 | 13 - 20 |
| **2** | **Language** | 10 | 3 - 6 | 10 | 5 - 6 | 5 | 3 - 6 |  |  | 25 | 11 - 18 |
| **3** | **Reading** | 15 | 8 - 12 | 5 | 5 - 6 | 5 | 5 - 7 |  |  | 25 | 18 - 25 |
| **4** | **Writing** | 5 | 5 - 6 | 5 | 4 - 5 | 5 | 4 - 6 | 10 | 5 - 10 | 25 | 18 - 27 |
| **5** | **Speaking** | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | **40** | **20 - 30** | **30** | **20 - 25** | **20** | **15 - 25** | **10** | **5 - 10** | **100** | **60 - 90** |
| **Tỉ lệ (%)** | | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | |  |  |
| **Tỉ lệ chung (%)** | | **70** | | | | **30** | | | |  | |

***Lưu ý:***

*- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.*

*- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.*

*- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.*

*- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.*

*- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.*

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II**

**MÔN: TIẾNG ANH 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT (+10p SPEAKING)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kỹ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kỹ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | | | | ***Tổng Số CH/ bài*** | | | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | **Vận dụng cao** | | |  | | | |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | | ***TL*** | ***TN*** | | | ***TL*** |
| **I.** | **LISTENING** | 1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong khoảng 3 phút (khoảng 150 – 200 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề: *(Gender equality, Vietnam and international organizations, New ways to learn, Protecting the environment)*  *(True/False)* | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học. | 3 |  |  |  |  |  |  | |  | 3 | | |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại điểm tìm câu trả lời đúng. |  |  | 1 |  |  |  |  | |  | 1 | | |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai điểm tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1 |  |  | |  | 1 | | |  |
|  | 2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 3 phút (khoảng 200 từ) chủ đề *(Gender equality, Vietnam and international organizations, New ways to learn, Protecting the environment)*  *(MCQs)* | **Nhận biết:**  - Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học. | 3 |  |  |  |  |  |  | |  | 3 | | |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 1 |  |  |  |  | |  | 1 | | |  |
| **Vận dụng:**  - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.  - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1 |  |  | |  | 1 | | |  |
| **II.** | **LANGUAGE** | **1. Pronunciation**  Dạng phát âm nguyên âm đơn  Dạng phát âm phụ âm đơn  Dạng trọng âm của từ 2 âm tiết, từ 3 âm tiết  *(MCQs)* | **Nhận biết:**  - Nhận biết các âm và trọng âm thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  | |  | 2 | | |  |
| **Thông hiểu:**  + Phân biệt được các âm trong phần nghe. |  |  | 2 |  |  |  |  | |  | 2 | | |  |
| **Vận dụng:**  + Vận dụng vào bài nghe. |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | | |  |
| **Vocabulary**  Từ vựng theo các chủ điểm đã học: *(Gender equality, Vietnam and international organizations, New ways to learn, Protecting the environment)*  Collocation  Word choice  *(MCQs)* | **Nhận biết:**  - Nhận ra/nhớ lại/liệt kê được các từ vựng theo chủ điểm của unit từ 1-5 | 2 |  |  |  |  |  |  | |  | 2 | | |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu, phân biệt được các từ loại theo chủ điểm của unit từ 1-5  - Nắm được các mối liên kết của từ trong ngữ cảnh, bối cảnh giao tiếp tương ứng. |  |  | 2 |  |  |  |  | |  | 2 | | |  |
| **Vận dụng:**  - Vận dụng được từ vựng chủ điểm của unit từ 1-5 |  |  |  |  |  |  |  | |  |  | | |  |
| **Grammar**  Các chủ điểm ngữ pháp đã học trong *5* *Units 6,7,8,9 và 10*  *- Passive voice with modals*  *- Comparative and superlative adjectives*  *- Relative clause*  *- Reported speech*  *- Conditional sentences type 1, 2*  *- (MCQs)* | **Nhận biết:**  - Nhận ra các kiến thức ngữ pháp đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  | |  | 2 | | |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu và phân biệt các kiến thức ngữ pháp. |  |  | 1 |  |  |  |  | |  | 1 | | |  |
| **Vận dụng:**  - Vận dụng những kiến thức ngữ pháp đã học vào bài viết / nghe / đọc. |  |  | 1 |  |  |  |  | |  | 1 | | |  |
| **III.** | **READING** | **1. Reading comprehension**  Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 150-200 từ về chủ đề *(Gender equality, Vietnam and international organizations, New ways to learn, Protecting the environment)*  *(MCQs)* | **Nhận biết:**  - Nhận ra các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. | 2 |  |  |  |  |  |  | |  | 2 | | |  |
| **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các đặc điểm, đặc trưng của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản, |  |  | 2 |  |  |  |  | |  | 2 | | |  |
| **Vận dụng:**  - Sử dụng được kiến thức kĩ năng trong các tình huống mới. |  |  |  |  | 1 |  |  | |  | 1 | | |  |
| **2. Reading comprehension**  Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 200 từ, chủ đề *(Gender equality, Vietnam and international organizations, New ways to learn, Protecting the environment)*  *(MCQs)* | **Nhận biết:**  - Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc. | 2 |  |  |  |  |  |  | |  | 2 | | |  |
| **Thông hiểu:**  - Hiểu ý chính của bài đọc. |  |  | 2 |  |  |  |  | |  | 2 | | |  |
| **Vận dụng:**  - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.  - Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc để chọn câu trả lời phù hợp. |  |  |  |  | 1 |  |  | |  | 1 | | |  |
| **IV.** | **WRITING** | **1. Controlled**  Tìm lỗi sai. *(MCQs)* | **Nhận biết:** | 1 |  | 1 |  | 1 |  |  | |  | 3 | | |  |
| **2. Guided**  Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước.  *(Sentence transformation)* | **Thông hiểu:**  - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi. (Relative clause, Reported speech, Passive voice, comparative or superlative) |  |  |  | 2 |  | 1 |  | |  |  | | | 3 |
| **3. Freer/Free**  Viết một đoạn văn 120-150 từ | **Vận dụng:**  - Phân tích đề bài, vận dụng các kiến thức đã học để viết đoạn văn liền mạch có câu chủ đề, thân đoạn, kết luận  – Viết các thông điệp cá nhân cho bạn bè hoặc người thân, đề nghị cung cấp thông tin và tường thuật các sự kiện liên quan.  **Vận dụng cao:**  – Viết đoạn văn liền mạch, đơn giản khoảng 130 – 150 từ về các chủ điểm mà cá nhân quan tâm và bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân. |  |  |  |  |  |  |  | | 1 |  | | | 1 bài \* 15% |
| ***Tổng*** | |  |  | ***17*** | ***0*** | ***13*** | **2** | ***4*** | ***1*** |  | | **1** | **34** | | | **4** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **V.** | **SPEAKING** | ***(Phần SPEAKING tổ chức thi riêng buổi)***  ***+ Nội dung:***  *- Hỏi - đáp và trình bày về các nội dung liên quan đến các chủ điểm đã học.*  *- Sử dụng được một số chức năng giao tiếp cơ bản như hỏi và cung cấp thông tin, bày tỏ ý kiến, ….*  *+* ***Kỹ năng:***  *- Kỹ năng trình bày một vấn đề; sử dụng ngôn ngữ cơ thể và các biểu đạt trên khuôn mặt phù hợp; kỹ năng nói trước đám đông;…*  ***+ Ngôn ngữ và cấu trúc:***  *- Ưu tiên sử dụng những cấu trúc đã học.* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **1. Introduction** | **Nhận biết:**  - G*iới thiệu các thông tin liên quan đến sở thích về các môn học, phương pháp học* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (1 bài – 5%) |
|  |  | **2. Topic speaking** | **Thông hiểu:**  *- Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói về bình đẳng giới, một tổ chức quốc tế, một các học mới, bảo vệ môi trường, du lịch.*  **Vận dụng:**  *- Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (1 bài – 10%) |
|  |  | **3. Q&A** | **Vận dụng cao:**  *- Hiểu, đặt câu hỏi và trả lời được câu hỏi một cách linh hoạt (của giám khảo hoặc của thành viên trong nhóm). Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (1 bài – 5%) |

**Lưu ý:**

*- Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).*

*- Số câu hỏi mang tính đề xuất và do ban biên soạn xác định cụ thể khi xây dựng đề kiểm tra.*